

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2019

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 9 so cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10/2019 so với 9/2019	Ước tính 10/2019 so với 10/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	112.40	104.95	111.08	110.58
Khai khoáng	62.94	103.31	64.32	80.20
Khai khoáng khác	62.94	103.31	64.32	80.20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115.42	105.22	113.62	112.70
Sản xuất chế biến thực phẩm	109.81	102.14	108.60	112.69
Sản xuất đồ uống	45.78	102.18	42.48	58.32
Dệt	133.44	101.03	132.56	128.01
Sản xuất trang phục	480.21	101.68	99.90	107.22
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	141.93	173.18	245.05	163.06
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	103.05	100.97	103.74	100.89
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	308.24	75.41	184.51	167.76
In, sao chép bản ghi các loại	1241.28	108.23	1325.30	1185.17
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	120.55	161.19	192.70	194.98
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115.22	100.75	114.91	115.34
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	87.08	111.88	90.02	84.82
Sản xuất kim loại	119.20	102.60	70.38	106.24
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	56.11	102.97	58.39	67.90
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	123.71	101.05	123.14	140.62
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104.55	100.00	103.60	126.62
Sản xuất xe có động cơ	141.32	105.40	148.83	94.37
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109.10	118.79	128.48	111.46
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101.96	109.79	110.82	104.91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100.35	101.87	101.20	100.65
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105.99	103.55	110.46	105.40
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106.54	102.16	108.45	125.38
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105.52	104.78	112.25	90.12